

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	265.160.373	240.568.107
Tiền gửi ngân hàng - VND	1.423.745.902	782.610.424
Tiền gửi ngân hàng - USD	255.628.537	1.569.467.297
Tiền gửi ngân hàng - EUR	75.221	75.390
	1.944.610.033	2.592.721.218

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
USD	10.994,78	255.628.537
EUR	2,86	75.221
		255.703.758

5.2 Phải thu khách hàng

5.2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	67.578.659.119	69.658.462.998
Công ty cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú	45.000.000	-
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	35.000.000.000	35.000.000.000
Các khách hàng khác	7.609.665.865	11.325.723.354
	110.233.324.984	115.984.186.352

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ là 165.637,31 USD tương đương 3.851.067.458 VND.

5.2.2 Phải thu dài hạn của khách hàng

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú – Phải thu tiền bán tài sản	60.898.162.795	67.000.684.585
	60.898.162.795	67.000.684.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước cho các bên khác		
Công ty TNHH Kỹ thuật Chuyển giao Công nghệ Hà Nội	700.000.000	-
Công ty TNHH TMDV Công nghệ Môi trường Bách Khoa	276.400.001	276.400.001
Các nhà cung cấp khác	803.989.695	337.825.934
	1.780.389.696	614.225.935

Số dư trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 3.755,54 EUR tương đương 101.010.597 VND.

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú – Phải thu tiền lãi, tiền bồi thường	16.695.906.690	-	14.563.698.079	-
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú – Thuế GTGT chưa kê khai	6.848.317	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú – Phạt vi phạm hợp đồng	12.919.777.997	-	15.368.313.778	-
Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh – Phải thu bồi thường tổn thất do bão	1.482.448.227	-	-	-
Tổn thất chờ xử lý	2.389.733.540	-	11.480.107.451	-
Tạm ứng nhân viên	266.355.961	-	43.505.960	-
Phải thu khác	-	-	101.539.150	-
	33.761.070.732	-	41.557.164.418	-

5.5 Nợ xấu

	30/06/2019		01/01/2019			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các tổ chức và cá nhân khác						
Phải thu tiền bán hàng Công ty cổ phần Dệt May Hapaco Hải Phòng	Trên 3 năm	787.538.760	(787.538.760)	Trên 3 năm	787.538.760	(787.538.760)
Các tổ chức, cá nhân khác	Trên 3 năm	336.175.538	(336.175.538)	Trên 3 năm	336.175.538	(336.175.538)
		1.123.714.298	(1.123.714.298)		1.123.714.298	(1.123.714.298)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Số dư đầu kỳ	1.123.714.298	1.123.714.298
Dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.123.714.298	1.123.714.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

5.6 Hàng tồn kho

	Giá trị VND	30/06/2019 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2019 Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	15.391.500	-
Nguyên liệu, vật liệu	60.125.185.458	-	120.928.543.393	-
Công cụ, dụng cụ	35.414.219	-	35.257.219	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	59.074.333.871	-	74.515.480.738	-
Thành phẩm	106.231.476.305	-	92.972.837.856	-
Hàng hóa	1.909.381.178	-	1.087.513.981	-
Hàng gửi đi bán	352.038.385	-	214.029.253	-
	227.727.829.416	-	289.769.053.940	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí đồng phục	110.387.641	163.627.455
Chi phí công cụ, dụng cụ	87.767.473	65.572.273
Chi phí sửa chữa	313.259.986	677.161.295
Chi phí bảo hiểm	403.641.148	435.271.244
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	527.216.468	96.734.278
	1.442.272.716	1.438.366.545

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	368.809.108	634.090.532
Tiền thuê đất trả trước	-	4.173.528.052
Chi phí sửa chữa	5.948.196.824	3.413.346.648
Chi phí trả trước dài hạn khác	327.338.908	97.029.669
	6.644.344.840	8.317.994.901

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	134.320.364.077	505.825.680.062	13.837.463.363	2.525.355.506	108.960.000	656.617.823.008
Tăng từ XDCB	-	-	184.382.091	-	-	184.382.091
Thanh lý	-	(857.630.151)	(2.157.980.000)	-	-	(3.015.610.151)
Tại ngày 30/06/2019	134.320.364.077	504.968.049.911	11.863.865.454	2.525.355.506	108.960.000	653.786.594.948
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	59.497.317.124	280.755.587.461	9.298.473.480	2.193.224.376	81.720.000	351.826.322.441
Khấu hao trong kỳ	2.654.434.795	11.673.521.924	537.318.394	45.740.262	5.448.000	14.916.463.375
Thanh lý	-	(857.630.151)	(2.066.280.000)	-	-	(2.923.910.151)
Tại ngày 30/06/2019	62.151.751.919	291.571.479.234	7.769.511.874	2.238.964.638	87.168.000	363.818.875.665
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	74.823.046.953	225.070.092.601	4.538.989.883	332.131.130	27.240.000	304.791.500.567
Tại ngày 30/06/2019	72.168.612.158	213.396.570.677	4.094.353.580	286.390.868	21.792.000	289.967.719.283
<i>Trong đó:</i>						
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng						
Tại ngày 01/01/2019	28.339.459.263	188.665.929.984	4.187.358.279	1.359.013.201	-	222.551.760.727
Tại ngày 30/06/2019	37.701.576.838	187.986.047.833	2.173.378.279	1.359.013.201	-	229.220.016.151
- Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố thế chấp tại ngày 30/06/2019						
	72.168.612.158	213.396.570.677	4.094.353.580	286.390.868	21.792.000	289.967.719.283

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2019	1.909.500.000	1.909.500.000
Tăng trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2019	1.909.500.000	1.909.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2019	798.477	798.477
Khấu hao trong kỳ	21.216.666	21.216.666
Tại ngày 30/06/2019	22.015.143	22.015.143
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	1.908.701.523	1.908.701.523
Tại ngày 30/06/2019	1.887.484.857	1.887.484.857
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố thế chấp tại ngày 30/06/2019</i>		
	1.887.484.857	1.887.484.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2019	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định					
Xe đưa đón nhân viên	178.677.182	5.704.909	(184.382.091)	-	-
	178.677.182	5.704.909	(184.382.091)	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang					
Sửa chữa nhà máy	6.837.194.910	-	-	(8.785)	6.837.186.125
Nâng cấp thiết bị máy sợi	3.399.808.634	-	-	(3.399.808.634)	-
Các công trình khác	739.748.317	192.500.000	-	(392.806.690)	539.441.627
	10.976.751.861	192.500.000	-	(3.792.624.109)	7.376.627.752
	11.155.429.043	198.204.909	(184.382.091)	(3.792.624.109)	7.376.627.752

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty cổ phần Bông Tây Nguyên	266.915.000	-	(*)	266.915.000	-	(*)
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	954.810.000	-	(*)	954.810.000	-	(*)
	1.221.725.000	-		1.221.725.000	-	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

- Cam kết của Công ty về góp vốn nhưng chưa thực hiện tại ngày kết thúc kỳ tài chính 06 tháng 30/06/2019:

	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư VND	Cam kết góp vốn của Công ty		
		Vốn cam kết góp VND	Vốn đã góp đến 30/06/2019 VND	Vốn chưa góp đến 30/06/2019 VND
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	20.000.000.000	1.500.000.000	954.810.000	545.190.000
	20.000.000.000	1.500.000.000	954.810.000	545.190.000

- Dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích lập trong kỳ	-	4.362.000.000
Xử lý trong kỳ	-	(4.362.000.000)
Số dư cuối kỳ	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	49.287.714.827	49.287.714.827	42.594.944.819	42.594.944.819
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty cổ phần Dệt May 7	12.939.744.501	12.939.744.501	-	-
Các nhà cung cấp khác	19.271.770.630	19.271.770.630	23.047.652.341	23.047.652.341
	81.499.229.958	81.499.229.958	65.642.597.160	65.642.597.160

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư phải trả người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 4.741,05 EUR tương đương 128.994.488 VND.

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Toyobo Specialties Trading Co., Ltd	358.495.213	539.299.213
Các khách hàng khác	1.211.273.855	1.357.951.683
	1.569.769.068	1.897.250.896

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 15.564,13 USD tương đương 358.662.756 VND.

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2019	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1.659.833.782	11.111.058.262	(12.168.332.949)	-	602.559.095
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	79.120.162	(79.120.162)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	45.491.859	(45.491.859)	-	-
Thuế TNDN	3.788.372.820	-	1.894.696.405	-	1.893.676.415	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	107.545.952	142.166.958	(172.489.867)	-	77.223.043
Tiền thuế đất, thuế đất	-	-	1.041.710.287	(1.040.568.300)	-	1.141.987
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
	3.788.372.820	1.767.379.734	14.312.601.510	(13.510.003.137)	1.893.676.415	680.924.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất như sau:

- Xuất khẩu	0%
- Bông thô chưa qua chế biến	Không chịu thuế
- Bông phế	5%
- Các sản phẩm, dịch vụ khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được dự tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.620.980.859)	4.046.357.366
Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	17.108.999.166	12.475.108.857
Chi phí thù lao thành viên không chuyên trách	216.000.000	216.000.000
Chi phí lãi vay bị khống chế	16.892.999.166	12.259.108.857
Các khoản điều chỉnh giảm	(14.536.283)	(2.057.961.552)
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	(1.936.288.000)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	(14.536.283)	(121.673.552)
Tổng thu nhập chịu thuế	9.473.482.024	14.463.504.671
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.894.696.405	2.892.700.934

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

<u>Vi trí đất</u>	<u>Mức tiền thuê</u>
12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	62.640 VND/m ² /năm
54 Tôn Thất Tùng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	990.000 VND/m ² /năm
Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	8.640 VND/m ² /năm

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Phải trả các bên khác</i>		
Lãi thuê tài sản phải trả	40.462.492	2.813.270.865
Chi phí lãi vay phải trả	838.881.583	722.016.263
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	972.934.338	297.193.362
	1.852.278.413	3.832.480.490

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Phải trả các bên khác</i>		
Kinh phí công đoàn	1.389.682.684	1.396.859.738
Bảo hiểm xã hội	5.357.689.337	4.041.509.427
Bảo hiểm y tế	2.001.964.756	1.995.194.758
Bảo hiểm thất nghiệp	502.686.077	388.951.812
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	180.000.000	53.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	92.772.909	119.272.909
	9.524.795.763	7.994.788.644

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	30/06/2019 VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	01/01/2019 VND
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>						
Vay ngắn hạn ngân hàng						
• VCB Khánh Hòa – VND	(a) 222.494.168.863	222.494.168.863	257.617.353.536	257.617.353.536	257.617.353.536	257.617.353.536
• MB Khánh Hòa – VND	(b) 29.990.000.000	29.990.000.000	40.440.353.138	40.440.353.138	40.440.353.138	40.440.353.138
• BIDV Khánh Hòa – VND	(c) 74.388.155.956	74.388.155.956	98.191.122.249	98.191.122.249	98.191.122.249	98.191.122.249
• Vietinbank Khánh Hòa – VND	-	-	28.018.711.503	28.018.711.503	28.018.711.503	28.018.711.503
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 5.17.2)	8.459.870.000	8.459.870.000	14.072.054.112	14.072.054.112	14.072.054.112	14.072.054.112
	335.332.194.819	335.332.194.819	438.339.594.538	438.339.594.538	438.339.594.538	438.339.594.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về từng khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

(a) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (“VCB Khánh Hòa”)

Hợp đồng hạn mức: Số 2019/HĐHM-DM ngày 02/05/2019.

Hạn mức: 240.000.000.000 VND.

Mục đích: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương án sử dụng vốn vay của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.

Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng vay.

Lãi suất: Đối với khoản vay VND là 6,10 đến 6,30%/năm.

Lãi suất vay cố định trong thời hạn vay, được xác định trong từng thời kỳ và ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Tài sản đảm bảo: 3 xe ô tô khách; 1 máy đọc quang phổ; 6 máy dệt kim tròn Fukuhara; 1 máy nhuộm Fong's; 15 máy dệt kim phẳng; 24 hạng mục máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất vải dệt kim; Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh là bông, xơ, sợi, vải dệt, hàng may mặc... và được để tại kho hàng thuộc khuôn viên Công ty tại Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa thuộc sở hữu của Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang.; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 6 tờ bản đồ số 9 tại Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa; Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Phong Phú (từ ngày 02/05/2019 đến 02/05/2020).

Số dư nợ vay ngắn hạn VCB Khánh Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 222.494.168.864 VND.

(b) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Khánh Hòa (“MB Khánh Hòa”)

Hợp đồng hạn mức: Số 31885.18.800.697393 TD ngày 04/10/2018.

Hạn mức: 50.000.000.000 VND.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: Đến 31 tháng 8 năm 2019.

Lãi suất: Lãi suất áp dụng cho từng khoản vay được quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Hiện tại là từ 6,40% đến 6,58%/năm.

Tài sản đảm bảo: Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty bao gồm thành phẩm, hàng hóa và nguyên vật liệu dệt may; tài sản cố định hữu hình của Công ty là 2 máy đánh ống tự động Murata Auto Winder; tiền mặt, tiền gửi, giấy tờ có giá do MB Khánh Hòa phát hành; và bất động sản, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải đủ điều kiện đảm bảo theo quy định của MB Khánh Hòa từng thời kỳ.

Số dư nợ vay ngắn hạn MB Khánh Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 29.990.000.000 VND.

(c) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (“BIDV Khánh Hòa”)

Hợp đồng hạn mức: Số 01/2018/4774139/HĐTD ngày 05/12/2018

Hạn mức: 100.000.000.000 VND.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: Hiện tại là 6,80 đến 8,00%/năm. Lãi suất cho vay được xác định cho từng lần nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV Khánh Hòa trong từng thời kỳ.

Tài sản đảm bảo: Máy móc thiết bị nhà máy sợi 1, sợi 2 và nhà máy may 4 và 6 xe ô tô; quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại 12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa; Quyền sử dụng đất tại Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa; 04 máy nhuộm đồng bộ Fongs cùng 1 xe ô tô con nhãn hiệu Toyota Camry; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 54 Tôn Thất Tùng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Số dư nợ vay ngắn hạn BIDV Khánh Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 74.388.155.956 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm:

	Tại ngày 01/01/2019	Số tiền vay/Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	Thanh toán trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Tại ngày 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	424.267.540.426	457.446.581.713	(554.841.797.320)	-	326.872.324.819
Vay dài hạn đến hạn trả	14.072.054.112	-	(5.621.284.112)	9.100.000	8.459.870.000
	438.339.594.538	457.446.581.713	(560.463.081.432)	9.100.000	335.332.194.819

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

		30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng					
• VCB Khánh Hòa – VND (a)	88.049.459.461	88.049.459.461	90.549.459.461	90.549.459.461	
• VCB Khánh Hòa – USD (a)	65.323.218.265	65.323.218.265	66.544.541.377	66.544.541.377	
• BIDV Khánh Hòa – VND	-	-	1.319.368.112	1.319.368.112	
• An Bình Khánh Hòa – VND (b)	186.670.000	186.670.000	373.336.000	373.336.000	
	153.559.347.726	153.559.347.726	158.786.704.950	158.786.704.950	
Nợ dài hạn đến hạn trả					
• VCB Khánh Hòa – VND	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)	
• VCB Khánh Hòa - USD	(3.273.200.000)	(3.273.200.000)	(4.879.350.000)	(4.879.350.000)	
• BIDV Khánh Hòa – VND	-	-	(1.319.368.112)	(1.319.368.112)	
• An Bình Khánh Hòa – VND	(186.670.000)	(186.670.000)	(373.336.000)	(373.336.000)	
	(8.459.870.000)	(8.459.870.000)	(14.072.054.112)	(14.072.054.112)	
	145.099.477.726	145.099.477.726	144.714.650.838	144.714.650.838	

Thông tin chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (“VCB Khánh Hòa”), bao gồm:

Hợp đồng hạn mức số 2015/DA-DM ngày 07/09/2015 và phụ lục số 2015/DA-DM/PL01 ngày 23/08/2017

Hạn mức: 230.000.000.000 VND.

Mục đích: Thanh toán chi phí thực hiện dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim” tại Km 1447 Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, bao gồm thời gian ân hạn không thu nợ gốc 18 tháng.

Lãi suất: Đối với khoản vay VND là 8,0%/năm.

Đối với khoản vay USD là 3,0%/năm.

Tài sản đảm bảo: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim” gồm toàn bộ máy móc và toàn bộ tài sản trên đất hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim” tại Km 1447 Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Số dư nợ vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
- VND		88.049.459.461
- USD	2.793.978,54	65.323.218.265
		153.372.677.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa (“An Bình Khánh Hòa”):
Hợp đồng tín dụng số 5359/16/TD/VII ngày 21/12/2016

Hạn mức: 1.120.000.000 VND.
Mục đích: Mua máy móc thiết bị.
Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất: 8%/năm
Tài sản đảm bảo: Thế chấp máy lọc xơ ngoại lai, xuất xứ Đức.

Số dư nợ vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 186.670.000 VND.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 30/06/2019			
Vay dài hạn ngân hàng	153.559.347.726	8.459.870.000	145.099.477.726
	153.559.347.726	8.459.870.000	145.099.477.726
Tại ngày 01/01/2019			
Vay dài hạn ngân hàng	158.786.704.950	14.072.054.112	144.714.650.838
	158.786.704.950	14.072.054.112	144.714.650.838

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2019 VND	Số tiền vay VND	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại VND	Tại ngày 30/06/2019 VND
Vay dài hạn ngân hàng	144.714.650.838	-	384.826.888	145.099.477.726
	144.714.650.838	-	384.826.888	145.099.477.726

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	334.120.081	774.303.314	1.108.423.395
Trích lập trong kỳ	-	-	-
Tặng khác	-	27.807.027	27.807.027
Chi quỹ trong kỳ	(334.040.000)	(184.250.000)	(518.290.000)
Tại ngày 30/06/2019	80.081	617.860.341	617.940.422

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

5.19 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	1.591.509.590	210.637.173.249
Lãi trong 6 tháng đầu năm 2018	-	-	-	1.153.656.432	1.153.656.432
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(708.628.027)	(708.628.027)
Tại ngày 30/06/2018	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	2.036.537.995	211.082.201.654
Lỗ trong 6 tháng cuối năm 2018	-	-	-	(33.370.058.972)	(33.370.056.948)
Tại ngày 31/12/2018	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(31.333.520.977)	177.712.142.682
Tại ngày 01/01/2019	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(31.333.520.977)	177.712.142.682
Lỗ trong 6 tháng đầu năm 2019	-	-	-	(9.515.677.264)	(9.515.677.264)
Số dư tại ngày 30/06/2019	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(40.849.198.241)	168.196.465.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 3 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp:

Vốn điều lệ:	185.000.000.000	VND
Tổng số cổ phần:	18.500.000	cổ phần
Mệnh giá cổ phần:	10.000	VND

Trong đó:

Cổ đông	30/06/2019		01/01/2019	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	96.143.750.000	51,97	96.143.750.000	51,97
Các cổ đông khác	88.856.250.000	48,03	88.856.250.000	48,03
	185.000.000.000	100,00	185.000.000.000	100,00

5.19.3 Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.500.000	18.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
• Cổ phiếu phổ thông	-	-
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**5.20.1 Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê lại toàn bộ tài sản cố định đã chuyển nhượng cho Tổng Công ty cổ phần Phong Phú theo hợp đồng thuê số 109/2014/PPC-NT ngày 26 tháng 5 năm 2014, số 001/2016/PPC-NT ngày 04 tháng 01 năm 2016 và các phụ lục hợp đồng kèm theo, bao gồm:

- Dây chuyền kéo sợi 4 vạn cọc;
- Dây chuyền kéo sợi Đông Nam và thiết bị chuyển đổi cơ cấu mặt hàng thuộc Nhà máy sợi 3;
- Dây chuyền kéo sợi Đông Nam thuộc Nhà máy sợi 1 và Nhà máy sợi 2; và
- Các tài sản cố định thuộc Nhà máy sợi 1.

Tổng giá trị tài sản thuê: 295.473.643.000 VND.
Tiền thuê: 924.624.514 VND/ tháng.

5.20.2 Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
Dollar Mỹ (USD)	10.994,78	67.839,51
Euro (EUR)	2,86	2,86

5.20.3 Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.254.389.058	1.254.389.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Doanh thu bán thành phẩm	248.536.058.534	375.744.314.395
Doanh thu bán hàng hóa	293.640.957.121	60.951.260.721
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.230.729.330	25.276.424.294
	574.407.744.985	461.971.999.410
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(6.190.882)	(232.981.632)
Chiết khấu thương mại	(9.417.193)	-
	(15.608.075)	(232.981.632)
Doanh thu thuần	574.392.136.910	461.739.017.778

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	254.619.365.814	298.259.845.950
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam	-	23.222.443.231
Công ty cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú	20.853.985.325	-
Công ty cổ phần Dệt may Quảng Phú	-	153.180.000
	275.473.351.139	320.630.271.181

6.2 Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm	255.254.507.557	356.321.254.601
Giá vốn của hàng hóa	302.576.682.462	70.989.569.401
Giá vốn của dịch vụ	14.365.851.713	13.233.018.438
	572.197.041.732	440.543.842.440

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.908.971	4.484.202
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.936.288.000
Lợi nhuận từ chuyển nhượng vốn đầu tư	-	5.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	105.919.866	96.399.350
	108.828.837	7.037.171.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

6.4 Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	17.506.617.788	16.836.514.370
Lỗ từ đầu tư tài chính dài hạn	-	4.362.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	355.228.716	653.563.290
	17.861.846.504	21.852.077.660

6.5 Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	1.198.023.677	1.791.167.586
Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng hóa	593.604.636	701.085.234
Phí chứng từ, phí dịch vụ hải quan	260.114.718	401.203.829
Hoa hồng môi giới	346.993.418	-
Chi phí bán hàng khác	252.751.252	926.559.511
	2.651.487.701	3.820.016.160

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	6.625.345.676	7.954.749.414
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.541.448.855	4.745.450.556
	11.166.794.531	12.700.199.970

6.7 Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	321.044.563	610.747.376
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất (*)	12.000.000.000	-
Thu bồi thường bảo hiểm	4.482.448.227	11.559.949.448
Thu bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng	8.959.922.507	2.018.626.000
Thu nhập khác	8.066.948	5.661.657
	25.771.482.245	14.194.984.481

(*) Đây là khoản thu nhập từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Tổng Công ty Phong Phú theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 89/HĐMB ngày 18/06/2019 :

Địa chỉ thửa đất: Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
 Diện tích: 40.697,7 m².
 Thời hạn sử dụng: Đến ngày 29/08/2027.
 Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.
 Giá trị chuyển nhượng: 12.000.000.000 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

6.8 Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Tiền thuê đất trả trước	3.932.747.590	-
Chi phí khác	83.510.793	8.680.215
	4.016.258.383	8.680.215

6.9 Lãi trên cổ phiếu

6.9.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.515.677.264)	1.153.656.432
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng cho HĐQT và Ban Kiểm soát	-	(708.628.027)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(9.515.677.264)	445.028.405
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	18.500.000	18.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(514)	24

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ	18.500.000	18.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	18.500.000	18.500.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.500.000	18.500.000

6.9.2 Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	214.395.962.397	282.203.430.197
Chi phí nhân công	59.850.450.953	65.772.335.964
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.937.680.041	16.190.460.094
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.387.407.988	58.105.000.960
Chi phí khác bằng tiền	4.133.811.620	9.347.131.221
	352.705.312.999	431.618.358.436

04489
CÔNG T
NHIỆM 4
M TÔI
VIỆT N
TP. HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay	457.446.581.713	431.956.984.456
	457.446.581.713	431.956.984.456

7.2 Tiền trả nợ gốc vay và nợ gốc thuê tài chính

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay	560.463.081.432	399.804.344.396
	560.463.081.432	399.804.344.396

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty và các khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại tệ.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Công ty có các khoản tài sản/nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/06/2019		31/12/2018	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.994,78	2,86	67.839,51	2,86
Phải thu ngắn hạn khách hàng	165.637,31	-	180.937,44	-
Phải trả người bán ngắn hạn	-	(4.741,05)	(11.915,40)	(4.741,05)
Vay và nợ thuê tài chính	(2.793.978,54)	-	(2.913.978,54)	-
	(2.617.346,45)	(4.738,19)	(2.677.116,99)	(4.738,19)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy lợi nhuận trước thuế của công ty (do sự thay đổi hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

USD	Thay đổi tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		USD	VND
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	+1	(26.173,46)	(608.533.050)
	-1	26.173,46	608.533.050
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	+1	(26.771,17)	(622.028.133)
	-1	26.771,17	622.028.133
EUR	Thay đổi tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		EUR	VND
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	+1	(47,38)	(1.289.167)
	-1	47,38	1.289.167
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	+1	(47,38)	(1.273.152)
	-1	47,38	1.273.152

Rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

ii. *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/06/2019			
Các khoản vay và nợ thuê TC	335.332.194.819	145.099.477.726	480.431.672.545
Phải trả người bán	81.499.229.958	-	81.499.229.958
Phải trả khác và chi phí phải trả	2.125.051.322	-	2.125.051.322
	418.956.476.099	145.099.477.726	564.055.953.825
Tại ngày 31/12/2018			
Các khoản vay và nợ thuê TC	438.339.594.538	144.714.650.838	583.054.245.376
Phải trả người bán	65.642.597.160	-	65.642.597.160
Phải trả khác và chi phí phải trả	4.004.753.399	-	4.004.753.399
	507.986.945.097	144.714.650.838	652.701.595.935

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

3004
CÔNG
ACH NH
KIỂM
FC VI
- TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	170.007.773.481	181.861.156.639	170.007.773.481	181.861.156.639
<i>Phải thu khác</i>	33.494.714.772	41.513.658.458	33.494.714.772	41.513.658.458
<i>Tài sản tài chính dài hạn</i>	1.221.725.000	1.221.725.000	1.221.725.000	1.221.725.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	1.944.610.033	2.592.721.218	1.944.610.033	2.592.721.218
Tổng cộng	206.668.823.286	227.189.261.315	206.668.823.286	227.189.261.315
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
<i>Vay và nợ</i>	480.431.672.545	583.054.245.376	480.431.672.545	583.054.245.376
<i>Phải trả người bán</i>	81.499.229.958	65.642.597.160	81.499.229.958	65.642.597.160
<i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>	2.125.051.322	4.004.753.399	2.125.051.322	4.004.753.399
Tổng cộng	564.055.953.825	652.701.595.935	564.055.953.825	652.701.595.935

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Tài sản đảm bảo

Công ty thế chấp máy móc thiết bị và các khoản phải thu của mình cho các khoản vay (Xem thuyết minh số 5.8 và 5.17).

Công ty không nắm giữ tài sản của bên thứ ba.

18995
G TY
PHU
TOAN
T NAF
HOC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương, tiền thưởng	1.042.275.861	904.128.495
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Thù lao và tiền thưởng	330.000.000	330.000.000

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú		
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa và dịch vụ	66.684.031.458	89.348.619.129
Bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	253.617.365.814	297.257.845.950
Cho thuê quyền sử dụng đất	1.002.000.000	1.002.000.000
Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	12.000.000.000	-
Bán tài sản	31.300.000	-
Thuê tài sản	5.547.747.084	5.547.747.084
Hàng bán bị trả lại	-	232.981.632
Lãi và phí quản lý thuê tài sản	3.533.432.613	2.526.562.379
Phải thu tiền lãi, tiền bồi thường	7.188.458.288	-
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam		
Bán hàng hóa	-	23.222.443.231
Mua hàng hóa	30.005.897.446	-
Công ty cổ phần Dệt may Quảng Phú		
Bán thành phẩm	-	153.180.000
Công ty cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú		
Bán hàng hóa	20.813.076.234	-
Cho thuê nhà	40.909.091	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

Số dư với các bên liên quan khác

Số dư phải thu/ (phải trả) của Công ty với các bên liên quan:

Bên liên quan/ Nội dung nghiệp vụ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú		
Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.578.649.119	69.658.462.998
Phải thu tiền bán tài sản	60.898.162.795	67.000.684.585
Phải thu tiền lãi, tiền bồi thường	16.695.906.690	14.563.698.079
Thuế GTGT chưa kê khai	6.848.317	-
Phải trả về mua bán hàng hóa	(35.869.731.130)	(32.751.685.970)
Lãi thuê tài sản phải trả	(13.417.983.697)	(9.843.258.849)
Công ty cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú		
Phải thu cung cấp dịch vụ	45.000.000	-

9.2 Thông tin khác


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 54.700.121.383 VND. Tuy nhiên, các khoản nợ ngắn hạn tại ngày này chủ yếu là khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả từ ngân hàng. Ban Giám đốc Công ty xác định đây là các khoản nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty.

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.


NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
Người lập biểu


HỒ ĐẶNG NHƯ DUYÊN
Kế toán trưởng



VÕ ĐÌNH HÙNG
Tổng Giám đốc
Khánh Hòa, ngày 14 tháng 8 năm 2019